TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 210/2025/DS-PT
Ngày: 08 - 9 - 2025
V/v "Tranh chấp thừa kế và tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Yên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Anh – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 554/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2025 về việc "*Tranh chấp thừa kế và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2025/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 833/2025/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn*:** Ông Thái Kim H1, sinh năm 1977, (vắng mặt).

Địa chỉ: số C P, khóm A, phường B, thành phố S, Đồng Tháp (nay là số C P, phường S, Tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quang M, sinh năm 1989, (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số D ấp B, xã B, huyện C, T phồ Hồ Chí M1 (nay là số 489 ấp B, xã B, TP .).

***Bị đơn*:** Bà Lê Bích P, sinh năm 1957, (có mặt).

Địa chỉ: số B L, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B L, phường H, TP .).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1982, (có mặt).

Địa chỉ: số C T, phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số 368/35/10 T, phường K, TP .).

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

1. Bà Thái Kim N2, sinh năm 1979, (vắng mặt).

Địa chỉ: D Old Suwance R. Sugar Hill.GA 30158 Hoa Kỳ.

2. Ông Thái Kim H2, sinh năm 1982, (vắng mặt).

Địa chỉ: A P, D, GA C, Hoa Kỳ

Đại diện theo ủy quyền của bà N2 và bà H2: Ông Trần Quang M, sinh năm 1989, (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số D ấp B, xã B, huyện C, T phồ Hồ Chí M1 (nay là số 489 ấp B, xã B, TP .).

3. Ông Bùi Minh Q, sinh năm 1976, (có mặt).

Địa chỉ: 3 đường A phường T, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 39/71/9 đường A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Bà Nguyễn Hoàng Bích N, sinh năm 2000, (xin vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Hoàng Bích N1, sinh năm 2003, (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số B L, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B L, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người kháng cáo: Nguyên đơn - ông Thái Kim H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Thái Thị Kim N2 và ông Thái Kim H2; có Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Về quan hệ nhân thân: Ông Thái Hữu N3 (sinh năm 1956, chết ngày 22/08/2019) trước đây có vợ là bà Nguyễn Thị Kim . Ông N3 và bà K có ba người con chung là ông Thái Kim H1, bà Thái Thị Kim N2 và ông Thái Kim H2. Năm 1998, ông N3 và bà Kim ly H3. Năm 2006, ông N3 đăng ký kết hôn với bà Lê Bích P tại Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đồng Tháp. Ông N3 và bà P không có con chung. Cha mẹ ông Nghĩa là ông Châu Văn T1, chết năm 1990 và bà Thái Thị A, chết năm 1999.

Về tài sản chung của ông Thái Hữu N3 và bà Lê Bích P, bao gồm:

Bất động sản tại đường L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh:

- Nhà đất tại số B L, Phường A, Quận A theo GCN số vào sổ CH 01396 do Ủy ban nhân dân Quận A2 cấp ngày 23/5/2013 cho ông N3 và bà P;

- Nhà đất số B L, Phường A, Quận A theo GCN số vào sổ CH 01395/2007/UB.GCN do Ủy ban nhân dân Quận A2 cấp ngày 21/09/2007 cho bà Quách Thị Kim H4, cập nhật sang tên cho ông N3 và bà P ngày 18/02/2019;

- Nhà đất số B L, Phường A, Quận A theo GCN số vào sổ CH 01395 do Ủy ban nhân dân Quận A2 cấp ngày 23/5/2013 cho ông N3 và bà P.

Bất động sản tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531743 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông N3 và bà P đối với thửa đất 185, tờ bản đồ số 6;

- Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531744 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông N3 và bà P đối với thửa đất 49 tờ bản đồ số 10;

- Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531745 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông N3 và bà P đối với thửa đất 182 tờ bản đồ số 6;

- Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531746 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông N3 và bà P đối với thửa đất 175 tờ bản đồ số 6;

- Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531747 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông N3 và bà P đối với thửa đất 170 tờ bản đồ số 6;

- Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531748 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông N3 và bà P đối với thửa đất 161 tờ bản đồ số 6;

- Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531735 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông N3 và bà P đối với thửa đất 37 tờ bản đồ số 10;

- Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531943 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông N3 và bà P đối với thửa đất 18 tờ bản đồ số 38.

Bất động sản tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang:

- Quyền sử dụng đất theo GCN số AK 935822 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Thái Hữu N3 ngày 18/5/2009 đối với thửa 15, tờ bản đồ 16;

- Quyền sử dụng đất theo GCN số AK 935824 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Thái Hữu N3 ngày 18/5/2009 đối với thửa 16, tờ bản đồ 6;

- Quyền sử dụng đất theo GCN số AK 935821 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Lê Bích P ngày 18/5/2009 đối với thửa 17, tờ bản đồ 6;

- Quyền sử dụng đất theo GCN số AK 935823 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Lê Bích P ngày 18/5/2009 đối với thửa 18, tờ bản đồ 6.

Xe hơi hiệu Ford biển số 52P-9004 đứng tên ông Thái Hữu N3 đăng ký lần đầu vào ngày 22/10/2008 theo giấy đăng ký xe số 099033. Hiện nay xe do bà P đang quản lý sử dụng.

Về giá trị các tài sản chung:

Hai bên nguyên đơn và bị đơn thống nhất xe hơi hiệu Ford biển số 52P-9004 có giá 100.000.000 đồng, 04 quyền sử dụng đất tại tỉnh Kiên Giang bà P đã bán có giá 5.000.000.000 đồng (đã trừ thuế và các chi phí khác) nên không đề nghị Tòa án tiến hành thẩm định giá. Đối với các quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại Đồng Tháp, nguyên đơn đồng ý với giá trị đã được xác định trong chứng thư thẩm định giá. Đối với cây trồng trên đất và các công trình phụ kèm theo như đường đan, hàng rào…được xây dựng trên đất ở Đồng Tháp chưa được thẩm định giá, ông M1 và ông L cùng thống nhất giá trị là 300.000.000 đồng.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu: chia thừa kế đối với di sản của ông Thái Hữu Nghĩa L1 50% giá trị trong khối tài sản chung với bà P, 4 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nghĩa là bà P, ông H1, bà N2 và ông H2 mỗi người được hưởng ¼ di sản do ông N3 để lại. Nguyên đơn rút lại yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà P với bà Nguyễn Thị H5 đối với 4 thửa đất ở Kiên Giang, chỉ yêu cầu chia giá trị là 5.000.000.000 đồng nên đề nghị không đưa bà H5 vào tham gia tố tụng.

Đối với yêu cầu của bị đơn, nguyên đơn có ý kiến như sau:

Nguyên đơn đồng ý với yêu cầu của bị đơn về việc cấn trừ các khoản chi phí chữa bệnh cho ông Nghĩa L1 505.676.000 đồng và chi phí mai táng, xây mộ cho ông Nghĩa là 142.000.000 đồng vào phần di sản do ông N3 để lại; Đối với yêu cầu của bị đơn về việc cấn trừ các chi phí ăn uống, thầy tụng, cúng thất… trong đám tang của ông Nghĩa là 130.000.000 đồng, do bị đơn không cung cấp được biên lai nên nguyên đơn không đồng ý.

Nguyên đơn không đồng ý với các yêu cầu của bị đơn, cụ thể: Về khoản nợ vay chung của ông N3, bà P đối với ông Nguyễn Đình M2 và ông Bùi Minh Q; về xác định di sản của ông Nghĩa L1 30% trong khối tài sản chung với bà P và chia di sản thừa kế của ông N3 thành 05 phần, bà P được 2 phần; về xác định số tiền trong công trình xây dựng nhà yến 1.195.000.000 đồng là tài sản riêng của bà P;

Người đại diện của bị đơn, ông Nguyễn Thanh L trình bày:

Về quan hệ nhân thân và tài sản chung của ông N3 và bà P: bị đơn thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn ngoại trừ số tiền 1.195.000.000 đồng trong công trình xây dựng nhà yến là tài sản riêng của bà P.

Về giá trị các tài sản: Bị đơn thống nhất với trình bày của đại diện nguyên đơn. Riêng đối với giá trị quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại Đồng Tháp được xác định tại chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Đ, bị

đơn cho rằng giá cao so với thực tế nhưng không yêu cầu thẩm định giá lại. Đề nghị chia di sản thừa kế bằng cách phát mãi tài sản để chia theo kỉ phần tại thời điểm thi hành án.

Bị đơn đề nghị xác định phần tài sản hình thành sau khi ông Thái Hữu N3 chết, trong công trình nhà yến với số tiền 1.195.000.000 đồng là tài sản riêng của bà P:

Công trình nhà yến diện tích: 2.620,6 m^2 được xây dựng trên thửa đất số 161, tờ bản đồ số 6, tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp thuộc quyền sử dụng của ông N3 và bà P. Khi còn sống, ông N3 có ký hợp đồng xây dựng nhà yến với Công ty TNHH Y. Tổng giá trị công trình theo hợp đồng là 1.600.000.000 đồng. Sau khi thi công, bà P có yêu cầu làm thêm một số hạng mục tại sân thượng với diện tích là 75 m^2, giá trị phát sinh là 350.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình là 1.950.000.000 đồng.

Công trình khởi công ngày 06/05/2019, từ ngày 17/07/2019 đến 09/10/2019 tạm ngừng thi công do ông N3 bị bệnh nặng phải chuyển đi cấp cứu, chữa trị. Ngày 22/08/2019, ông N3 đã chết bà P phải tổ chức tang lễ, mai táng cho ông N3. Từ ngày 10/10/2019 đến 31/01/2020, sau khi tổ chức tang lễ xong, công trình nhà yến tiếp tục được thi công và hoàn thành, công ty đã bàn giao công trình cho bà P.

Về việc thanh toán chi phí xây dựng: Trong suốt quá trình từ lúc khởi công công trình cho đến lúc hoàn thành và nhận bàn giao công trình, bà P là người trực tiếp thanh toán bằng tiền mặt cho Công ty. Giai đoạn ông N3 còn sống, từ ngày 06/05/2019 đến ngày 17/07/2019 bà P đã thanh toán theo tiến độ cho công ty Y 5 lần, tổng số tiền là 755.000.000 đồng. Giai đoạn sau khi ông N3 chết, từ ngày 10/9/2019 đến khi hoàn thành công trình bà P đã thanh toán thêm số tiền là 1.195.000.000 đồng.

Phần giá trị thanh toán sau khi ông N3 chết, số tiền 1.195.000.000 đồng, bị đơn đề nghị xác định đây là tài sản riêng của bà P và tài sản này không phải là di sản thừa kế.

Bị đơn đề nghị xem xét công sức đóng góp của bị đơn trong việc tạo dựng các tài sản chung như sau:

Công sức tạo dựng 02 thửa đất số 49 (số cũ 329) tờ bản đồ 10 (số cũ 01) và thửa đất số 18 (số cũ 1516) tờ bản đồ 38 (số cũ 01) tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp của bà P.

Hai thửa đất trên có nguồn gốc của ba mẹ bà P là ông Lê Văn T2 và bà Ngô Thị T3. Ba mẹ bà P có 03 người con là bà P và hai người em là ông Lê Hiếu N4 (Lê Văn N5) và bà Lê Thị Kim A1. Lúc sinh thời ba mẹ bà P có tạo lập được hơn 7 hecta đất nông nghiệp tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (đính kèm tờ khai ruộng đất của ông T2). Năm 1980, ông T2 chết. Năm 1985, bà T3 chia cho bà P hai thửa đất trên để bà P canh tác từ đó đến nay. Sự việc này thể hiện qua thông báo, phiếu thu, biên lai thu thuế sử dụng đất còn lưu giữ từ năm 1993 đến

năm 1996 của cơ quan thuế địa phương thể hiện tên người nộp thuế là bà P. Năm 1994, bà P được cấp Giấy chứng nhận đối với hai thửa đất này.

Quá trình đổi tên chủ sử dụng 2 thửa đất từ bà P sang cho ông Lê Hiếu N4 (em ruột bà P), bà Võ Thị C từ năm 2003 đến năm 2009, sau đó bà C chuyển tên chủ sử dụng đất sang cho bà P diễn ra như sau:

Do ông Lê Hiếu N4 có nhu cầu cần thế chấp ngân hàng vay vốn làm ăn và để thuận tiện trong các giao dịch vay mượn, thế chấp nên ông Hiếu N4 đã đề nghị bà P chuyển quyền sử dụng hai thửa đất trên cho ông Hiếu N4 đứng tên trên Giấy chứng nhận, được bà P đồng ý và đã làm thủ tục sang tên cho ông Hiếu N4. Ngày 11/02/2006, ông Lê Hiếu N4 chết. Sau khi ông N4 chết, bà C là vợ ông Hiếu N4 đứng ra khai nhận di sản thừa kế và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/08/2007 đối với 2 thửa đất này. Mặc dù trên giấy chứng nhận của 02 thửa đất thể hiện tên ông Lê Hiếu N4, bà Võ Thị C là chủ sử dụng đất nhưng thực tế thì từ năm 1985 cho đến nay bà P là người trực tiếp canh tác, quản lý đất.

Do bà P muốn trực tiếp đứng tên chủ sử dụng đã cho ông Hiếu N4 mượn trước đây nên đến ngày 08/08/2009 bà C đã ký trả lại cho bà P với hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng nhưng thực tế hai bên không giao nhận tiền. Vào thời điểm này, bà P đã kết hôn với ông N4 nên ông N4 được đứng tên chung trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Hai thửa đất trên có nguồn gốc là tài sản riêng của bà P được mẹ ruột cho. Do tình nghĩa vợ chồng nên bị đơn để chồng cùng đứng tên trên GCN, thực tế thì ông N4 không đóng góp công sức hay bỏ tiền vào quá trình tạo dựng đối với 02 thửa đất này nên đề nghị Tòa án xem xét công sức đóng góp của bà P là 100% vào khối tài sản chung.

Công sức tạo dựng nhà 2 L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 07/05/1992, bà P nhận chuyển nhượng bằng giấy viết tay căn nhà số B L (số cũ: 16), Phường A, Quận A, TP . của bà Nguyễn Hoàng T4. Đến tháng 6/2006, khi Nhà nước có chủ trương hóa giá nhà cho các hộ dân đang quản lý, sử dụng hợp pháp nhà đất thuộc diện Nhà nước quản lý thì bà P đã tiến hành các thủ tục hợp thức hóa căn nhà này, thanh toán tiền hóa giá để được Nhà nước công nhận quyền sở hữu hợp pháp, lâu dài đối với căn nhà 2 L. Thời điểm này, bà Nguyễn Hoàng T4 viết giấy tay cam kết xác định thời điểm bà T4 bán nhà cho bà P, đồng thời bà T4 cũng xác định việc mua bán nhà đã hoàn tất và bà không có bất kỳ tranh chấp nào đối với việc bà P xin mua nhà và cấp giấy chủ quyền nhà theo Nghị định 61/CP. Đến ngày 23/5/2013, Ủy ban nhân dân Quận A2 cấp Giấy chứng nhận số CH01396 để công nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp căn nhà số B L cho bà P. Thời điểm này, bà P đã kết hôn với ông Thái Hữu N3 nên bà P đã để ông N3 cùng đứng tên chủ quyền nhà đất này với bà P.

Nguồn gốc nhà đất 202/1 Lý Thường K1 trước đây là tài sản riêng của bà P mua của bà T4 năm 1992, vì tình nghĩa vợ chồng nên bà P đã để ông N3 cùng

đứng tên chung trên GCN. Ông N3 không đóng góp công sức hay bỏ tiền vào tạo lập đối với nhà đất này, đề nghị Tòa án xác định phần công sức đóng góp đối với tài sản này của bà P là 100%.

Do đó, để đảm bảo sự công bằng, ghi nhận đầy đủ công sức đóng góp của bà P để tạo lập khối tài sản chung, đề nghị xác định bà P được hưởng 70% tổng giá trị tài sản chung của bà P và ông N3. Ông N3 được 30% tổng giá trị tài sản chung.

Bị đơn đề nghị trước khi chia di sản thừa kế của ông Thái Hữu N3, xác định những nghĩa vụ của ông N3 để lại như sau:

Khoản thứ nhất: Khoản nợ vay của ông Nguyễn Đình M2, số tiền gốc và lãi đã trả cho ông M2 là 4.560.000.000 đồng.

Ông M2 có cho ông Thái Hữu N3 vay số tiền 1.500.000.000 đồng, với mức lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng, thời hạn vay là 24 tháng. Để đảm bảo cho việc trả nợ, ông N3 và bà P đã bàn giao bản chính 04 giấy chứng nhận quyền sử đất của 04 thửa đất ở Kiên Giang cho ông M2 giữ, khi nào ông N3 và bà P trả hết nợ thì ông M2 sẽ trả lại giấy chứng nhận này. Do việc làm ăn của ông N3 bị thua lỗ nên ông N3 không có tiền trả lại cho ông M2 đúng thời hạn nhưng được ông M2 đồng ý cho gia hạn thời gian trả nợ. Sau khi ông N3 chết, tháng 10/2020 bà P đã chuyển nhượng 04 thửa đất ở Kiên Giang cho bà Nguyễn Thị H5 với giá 5.200.000.000 đồng (năm tỷ hai trăm triệu đồng). Sau khi trừ tiền thuế thu nhập cá nhân và các khoản phí và lệ phí phải nộp khác, số tiền còn lại là 5.000.0000.000 đồng (năm tỷ đồng).

Số tiền bán đất này, bà P dùng để trả nợ cho ông Nguyễn Đình M2 với tổng số tiền là: 4.560.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm sáu mươi triệu đồng), trong đó tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng), tiền lãi 1.5%/tháng từ tháng 05/2009 đến tháng 10/2020 là 3.060.000.000 đồng (ba tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng).

Bà P đề nghị trừ khoản tiền 4.560.000.000 đồng trả nợ vào khối tài sản chung trước khi chia di sản thừa kế của ông N3 vì đây là khoản nợ chung của bà P và ông N3 khi còn sống. Khoản tiền bán 04 thửa đất tại Kiên Giang sau khi trả nợ cho ông M2 còn lại là 440.000.000 đồng sẽ được chia đều thành 04 phần cho bà P, ông H1, ông H2 và bà N2.

Khoản thứ 2: Khoản nợ vay của ông Bùi Minh Q để mua nhà số B L của bà Quách Thị Kim H4 ngày 28/12/2018.

Nhà đất số 202/3 Lý Thường K1 do bà P và ông N3 mua giấy tay của bà H4 vào ngày 28/12/2018 với giá 3.600.000.000 đồng (ba tỷ sáu trăm triệu đồng). Do không đủ tiền thanh toán nên bà P và ông N3 đặt cọc trước 1.000.000.000 đồng, còn thiếu 2.600.000.000 đồng. Đến ngày 18/02/2019, bà H4 đồng ý để cho bà P và ông N3 được sang tên nhà này nhưng bà H4 chưa bàn giao nhà do ông N3, bà P chưa thanh toán tiền cho bà. Đến ngày 22/08/2019 thì ông Thái Hữu N3 chết.

Đến ngày 06/10/2022, do không có tiền thanh toán tiền mua nhà cho bà H4 nên bà P phải vay số tiền 2.500.000.000 đồng của ông Q để trả bà H4. Bà P có

nộp cho Tòa án Văn bản mua bán nhà ngày 28/12/2018, hợp đồng vay tiền ngày 06/10/2022 và biên nhận tiền của bà H4 ngày 06/10/2022. Hiện nay bà P vẫn còn thiếu ông Q số tiền gốc là 2.500.000.000 đồng và bà P vẫn phải trả lãi cho ông Q hàng tháng với số tiền là 50.000.000 đồng.

Do đó, bà P đề nghị Tòa án xác định đây là khoản nợ chung của bà P và ông N3 để mua căn nhà số B L. Các con của ông N3 phải cùng liên đới chịu trách nhiệm với bà P thanh toán khoản nợ 2.500.000.000 đồng và lãi phát sinh cho ông Q trước khi chia di sản thừa kế. Bên cạnh đó, trong vụ án này ông Q đã có yêu cầu độc lập, buộc bà P và các đồng thừa kế là 03 người con riêng của ông N3 phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả đủ số tiền gốc và lãi phát sinh cho ông Q trước khi phân chia di sản thừa kế.

Khoản thứ ba: Các khoản chi phí chữa bệnh, mai táng, xây mồ mả và thực hiện các nghi thức cúng sau khi ông Thái Hữu N3 chết.

Chi phí cấp cứu, khám chữa bệnh: Ngày 17/7/2019, tiền thuê xe đi cấp cứu là 5.000.000 đồng; Chi phí chuyển viện điều trị là 10.000.000 đồng; Chi phí chuyển viện lên Bệnh viện C1 là 12.000.000 đồng; Chi phí thuê người chăm sóc và bác sĩ thăm khám là 66.000.000 đồng; Ngày 21/7/2019, tiền viện phí là 2.600.000 đồng; Ngày 23/7/2019, viện phí là 1.000.000 đồng; Ngày 23/7/2019, đóng tạm ứng là 10.000.000 đồng; Ngày 24/7/2019, đóng tạm ứng là 20.000.000 đồng; Ngày 25/7/2019, viện phí là 1.000.000 đồng; Ngày 26/7/2019, viện phí là 1.000.000 đồng; Ngày 26/7/2019, đóng tạm ứng 20.000.000 đồng; Ngày 29/7/2019, viện phí 320.000 đồng; Ngày 30/7/2019, đóng tạm ứng và mở khí quản là 30.000.000 đồng; Ngày 31/7/2019, đóng tạm ứng là 20.000.000 đồng; Ngày 01/8/2019, viện phí 320.000 đồng; Ngày 06/8/2019, viện phí 240.000 đồng; Ngày 09/8/2019, viện phí 240.000 đồng; Ngày 12/8/2019, viện phí là 320.000 đồng; Ngày 21/8/2019, viện phí 6.401.000 đồng; Ngày 21/8/2019, viện phí là 289.235.000 đồng; Ngày 21/8/2019, chi phí thuê xe chở về là 10.000.000 đồng; Tổng cộng từ ngày 17/7/2019 đến ngày 21/8/2019, chi số tiền 505.676.000 đồng.

Chi phí mai táng, xây mộ: Chi phí thuê xe tang chở từ T về S để an táng là 65.000.000 đồng; Chi phí xây kim tĩnh và ốp đá là 39.000.000 đồng; Chi phí xây nhà mồ là 38.000.000 đồng. Tổng cộng là 142.000.000 đồng.

Các chi phí ăn uống và các chi phí về nghi thức cúng: Tiền chi phí ăn uống 02 ngày tổ chức đám tang là 20.000.000 đồng; Chi phí thầy cúng là 3.000.000 đồng; Chi phí thầy cúng 7 thất là 50.000.000 đồng; Chi phí cúng chay tăng tại chùa (S) là 30.000.000 đồng; Chi phí cúng chay tăng tại nhà (100 ngày) là 12.000.000 đồng; Chi phí cúng giáp năm là 15.000.000 đồng. Tổng cộng là 130.000.000 đồng. Đối với phần chi phí này, phía bị đơn không xuất trình được các hóa đơn chứng từ.

Bà P đề nghị Tòa án xem xét trừ tất cả những khoản tiền này vào giá trị của khối di sản do ông N3 để lại trước khi chia thừa kế.

Bị đơn đề nghị chia di sản thừa kế của ông Thái Hữu N3 như sau:

Di sản của ông N3 để lại được xác định là 30% trong tổng số giá trị tài sản chung như bà đã trình bày, sau khi trừ các khoản nợ chung, chi phí chữa bệnh, mai tang, cúng bái. Đề nghị chia di sản thừa kế của ông N3 làm năm phần bằng nhau, chia cho bà P được 2/5 vì khi ông N3 chết việc trông coi, quản lý và giữ gìn khối tài sản đều do bà P đứng ra gánh vác. Ba người con riêng của ông Nghĩa là ông H1, ông H2, bà N2 mỗi người được hưởng 1/5 di sản của ông N3 để lại.

Ông Bùi Minh Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày: Trước đây, ngày 6/10/2022, ông Q có cho bà P vay số tiền 2.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 năm, lãi suất vay theo thỏa thuận là 2%/tháng. Mục đích vay bà P trình bày là để mua nhà số B L. Hợp đồng vay được lập tại Văn phòng C2 Từ thời điểm vay đến nay, bà P đã trả được cho ông Q 18 tháng tiền lãi với tổng số tiền lãi đã trả là 900.000.000 đồng. Hiện nay, bà P còn nợ ông Q số tiền gốc là 2.500.000.000 đồng và tiền lãi của các tháng 11, 12 năm 2022 và tháng 8 năm 2023, tháng 8 năm 2024. Ông Q đề nghị bà P và những người thừa kế của ông N3 hoàn trả lại cho ông Q trước khi chia thừa kế số tiền nợ gốc là 2.500.000.000 đồng và tiền lãi của các tháng 11, 12 năm 2022 và tháng 8 năm 2023, tháng 8 năm 2024, tạm tính đến ngày 18/12/2024 là 400.000.000 đồng. Tổng cổng số tiền nợ là 2.900.000.000 đồng.

Ông Thái Kim H2 và bà Thái Thị Kim N2 do ông Trần Quang M, đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông H2, bà N2 thống nhất với mọi ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn.

Chị Nguyễn Hoàng Bích N và chị Nguyễn Hoàng Bích N1 cùng trình bày: Chị N và chị N1 là cháu nội của bà P nên hai chị có hộ khẩu và ở tại nhà B L với bà P để thuận tiện cho việc học và chăm sóc bà P. Hai chị chỉ ở nhờ nhà bà P . Vụ án tranh chấp về thừa kế giữa bà P và ông H1, hai chị không có quyền lợi hay nghĩa vụ liên quan đến các tài sản tranh chấp thừa kế. Hiện nay, hai chị còn bận việc học nên xin phép được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và xét xử của Tòa án.

Theo bản tự khai ngày 05/08/2024 của người làm chứng - ông Nguyễn Đình M2 thể hiện: Vào khoảng tháng 05/2009 do cần tiền làm ăn nên vợ chồng ông N3 và bà P có vay của ông số tiền là 1.500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1,5%/ tháng. Để đảm bảo cho khoản vay này, ông N3 và bà P đã đưa bản chính các giấy chứng nhận và làm giấy ủy quyền cho ông được quyền thế chấp đối với 04 thửa đất ở huyện H, tỉnh Kiên Giang, thời gian ủy quyền là 24 tháng. Tuy nhiên, do ông không vay được tiền bên Ngân hàng nên ông tiếp tục giữ bản chính các giấy chứng nhận của 4 thửa đất trên để đảm bảo việc thu hồi số tiền của ông N3 và bà P đã vay.

Thời gian đầu sau khi vay, ông N3 và bà P có trả tiền lãi cho ông được 2 lần, mỗi lần trả lãi của 02 hoặc 03 tháng. Bà P đã trả được tiền lãi của các tháng 06, 07, 08, 09 và tháng 10/2009 với tổng số tiền là 112.500.000 đồng. Từ tháng 11/2009 trở đi ông N3, bà P không trả lãi do làm ăn thua lỗ.

Vì ông N3 và bà P là chỗ thân tình nên ông không yêu cầu ông N3 và bà P phải trả gốc và lãi phát sinh hàng tháng. Ông chỉ đề nghị khi nào ông N3, bà P có tiền hoặc bán được 4 thửa đất trên thì phải trả cho ông số tiền gốc là 1.500.000.000 đồng và lãi phát sinh từ tháng 11/2009 đến khi ông N3, bà P trả hết nợ.

Đến tháng 08/2020 ông Thái Hữu N3 chết, bà P liên hệ ông để yêu cầu ông đưa lại giấy tờ 04 thửa đất trên để bà P bán lấy tiền trả nợ cho ông. Cuối tháng 10/2020 sau khi bán đất, bà P đã thanh toán trực tiếp cho ông số nợ gốc là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 11/2009 đến tháng 10/2020 là 2.947.000.000 đồng, cộng với tiền lãi trước đây đã thanh toán thì bà P đã thanh toán cho ông tổng cộng là 4.560.000.000 đồng.

Khi vay tiền ông N3 có ghi giấy nợ, bà P có đi cùng nhưng không ký tên vào giấy nợ, cùng thời gian đó vợ chồng ông N3, bà P có làm giấy ủy quyền cho ông. Sau khi bà P trả hết số tiền vốn và lãi thì ông đã xé bỏ giấy nợ mà trước đây ông N3 ghi cho ông nên ông không cung cấp được giấy vay tiền trên cho Tòa án. Việc đưa số tiền trên cho ông N3, bà P bằng tiền mặt, trao tay và khi bà P trả tiền cho ông cũng bằng tiền mặt, trao tay nên không cung cấp được cho Tòa án . Việc bà P bán 4 thửa đất trên cho ai thì ông không biết, ngoài số tiền vay 1,5 tỷ đồng nêu trên thì ông N3, bà P không có vay của ông khoản tiền nào khác. Ông không cung cấp cho Tòa án chứng cứ tài liệu gì khác ngoài bản trình bày và xin vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải và xét xử của Tòa án các cấp.

Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 29/11/2024 của bà Võ Thị C thể hiện:

Liên quan đến hai thửa đất số 49, tờ bản đồ số 10 và thửa đất số 18, tờ bản đồ số 38 tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Bà và ông Lê Hiếu N4 (chết năm 2006) là vợ chồng, ông Lê Hiếu Nghĩa L2 em ruột của bà P. Ba mẹ chồng của bà là ông Lê Văn T2 (sinh năm 1930, chết năm 1980) và bà Ngô Thị T3 (sinh năm 1932, chết năm 2019). Lúc sinh thời, ba mẹ chồng bà có tạo lập hơn 7 héc ta đất nông nghiệp tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Năm 1980 ông T2 chết, năm 1985 bà T3 có chia cho bà P hai thửa đất nêu trên để bà P canh tác.

Do nhu cầu cần thế chấp Ngân hàng vay vốn làm ăn và để thuận tiện trong các giao dịch vay mượn, thế chấp nên ông Hiếu N4 đề nghị bà P chuyển quyền sử dụng 02 thửa đất trên cho ông N4. Ông N4 đứng tên trên Giấy chứng nhận QSD đất số 02957 QSDĐ/A4 do UBND huyện T cấp ngày 04/12/2003. Đến ngày 11/10/2006 ông Hiếu N4 chết. Đến ngày 13/08/2007 bà đứng ra khai nhận di sản thừa kế và đứng tên chủ sử dụng đất đối với 02 thửa đất trên. Ngày 29/08/2007 Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất trên cho bà. Do bà P có nhu cầu đứng tên chủ sử dụng đất đối với hai thửa đất đã cho ông Hiếu N4 mượn trước đây nên đến ngày 8/8/2009 bà đã ký trả lại 02 thửa đất cho bà P với hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng, nhưng thực tế giữa bà với bà P không có việc giao nhận tiền chuyển nhượng vì bà chỉ muốn trả lại đất cho bà P. Vào thời điểm này, bà P đã kết hôn với ông Hữu N3 nên bà P đã để ông Hữu N3 cùng đứng tên chung trong hợp đồng chuyển nhượng và đến ngày 19/08/2009, Văn phòng đăng ký đất đai huyện T đã cập nhật thông tin thay đổi chủ sử dụng

đất đối với hai thửa đất nêu trên từ bà sang cho bà Lê Bích P và ông Thái Hữu N3.

Đối với hai thửa đất này, mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện ông Lê Hiếu N4, sau là bà Võ Thị C là chủ sử dụng đất nhưng thực tế đất là của bà P, bà P là người trực tiếp quản lý và canh tác đất từ năm 1985 đến nay. Vợ chồng bà chỉ đứng tên trên danh nghĩa để thuận tiện trong việc vay vốn chứ không quản lý, canh tác. Ông Hữu N3 không có đóng góp công sức hay bỏ tiền vào quá trình tạo dựng hai thửa đất vì đất trên là do bà Ngô Thị T3 (mẹ ruột bà P) cho bà P từ năm 1985.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Trần Quang M trình bày: Ông là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông Thái Kim H1, ông Thái Kim H2, bà Thái Thị Kim N2 cùng thống nhất ý kiến với nhau. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên ý kiến về quan hệ nhân thân và về quan hệ tài sản chung của ông N3 và bà P, cùng thống nhất về giá trị của các tài sản mà các bên thỏa thuận cũng như đã thẩm định giá.

Đại diện nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý đối với yêu cầu của bị đơn về việc thực hiện nghĩa vụ do ông Hữu N3 để lại gồm:

Khoản vay của ông Nguyễn Đình M2 với số tiền 4.560.000.000 đồng. Ông M2 và bà P cung cấp được giấy vay mượn tiền; Việc vay mượn tiền ở Ngân hàng là không có vì bà P đã tự thế chấp vay tiền ở Ngân hàng từ ngày 24/04/2009, đến ngày 12/08/2009 bà P xóa thế chấp nên không liên quan đến ông M2 theo hợp đồng ủy quyền.

Khoản vay của ông Bùi Minh Q để mua căn nhà 202/3 L của bà Quách Kim H4 vào ngày 28/12/2018. Theo nội dung Hợp đồng mua bán giấy tay với bà H4 ngày 28/12/2008 thể hiện giá mua bán là 3.600.000.000 đồng (Ba tỷ sáu trăm triệu đồng), bên mua đưa đủ tiền thì bên bán thực hiện thủ tục sang tên giấy chứng nhận. Ngày 18/02/2019, ông N3 và bà P được cập nhật sang tên đối với nhà đất trên. Căn cứ theo hợp đồng tay trên thể hiện bà P và ông N3 đã giao đủ tiền mua nhà cho bà H4. Bên cạnh đó, ngày 22/08/2019 ông N3 mất nhưng ngày 16/10/2020 bà P mới ký hợp đồng vay tiền của ông Q, thời gian vay tiền sau khi ông N3 chết. Bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà có trả tiền cho bà H4. Giấy vay tiền do cá nhân bà P tự giao dịch, tự ký và theo điểm e của hợp đồng vay tiền thể hiện "bà P tự vay, tự trả không liên quan đến ai". Ngoài ra, bà P không thông báo các khoản nợ cho các đồng thừa kế. Do đó, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý với yêu cầu của bị đơn và của ông Q.

Nguyên đơn và người liên quan đồng ý các chi phí chữa bệnh cho ông Nghĩa L2 505.676.000 đồng, chi phí mai táng là 142.000.000 đồng, không đồng ý các chi phí bị đơn không cung cấp được chứng từ đối với số tiền 130.000.000 đồng.

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý đối với yêu cầu của bị đơn về việc xác định số tiền 1.195.000.000 đồng chi phí xây dựng nhà yến sau khi ông N3 chết là tài sản riêng của bà P; Không đồng ý với yêu cầu của bị đơn về việc chia tài sản chung của ông N3 và bà P theo tỉ lệ bà P được 70%, ông N3 được 30%, đề nghị chia tài sản chung của ông N3 và bà P mỗi người được 50%; Không đồng ý đối với yêu cầu của bị đơn về việc chia di sản thừa kế của ông N3 thành 5 phần, bà P được 2 phần.

Đề nghị xác định di sản thừa kế của ông Nghĩa L2 50% giá trị tài sản chung của ông N3 và bà P. Sau khi trừ đi tiền chi phi chữa bệnh và mai táng là 647.676.000 đồng, di sản còn lại của ông N3 được chia làm 4 phần cho hàng thừa kế của ông N3 theo quy định pháp luật, mỗi người được hưởng ¼ giá trị di sản còn lại của ông N3. Tạm tính giá trị tài sản chung như sau: Ba căn nhà ở đường L có giá trị 17.573.608.000 đồng; 8 thửa đất ở Đồng Tháp có giá trị là 7.582.353.000 đồng, đất ở kiên G là 5.000.000.000 đồng và chiếc xe hơi giá 100.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản chung của bà P và ông Nghĩa L2 30.201.961.100 đồng. Ông N3 được ½ tương đương 15.100.980.550 đồng trừ đi chi phí chữa bệnh và mai táng là 647.676.000 đồng, di sản của ông N3 còn lại là 14.453.304.550 đồng. Chia làm 4 phần gồm bà P, ông H1, ông H2, bà N2 mỗi người ¼ tương đương 3.613.326.138 đồng.

Đại diện của bị đơn trình bày: Ông vẫn giữ nguyên ý kiến về quan hệ nhân thân và về quan hệ tài sản chung của ông N3 và bà P, về giá trị tài sản. Đề nghị chia di sản thừa kế của ông N3 theo tỉ lệ của giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án. Bị đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến, đề nghị xác định phần xây dựng công trình tại thửa đất 161 (trước đây gọi là công trình nhà yến nhưng thực tế là công trình xây dựng gồm nhà yến, phòng kỹ thuật, nhà ở tạm) sau khi ông N3 chết là 1.195.000.000 đồng là tài sản riêng của bà P, xác định phần di sản thừa kế của ông Thái Hữu N3 trong khối tài sản chung của bà P là 30% giá trị tài sản chung, bà P được 70% khối tài sản chung. Di sản của ông N3 để lại được xác định là 30% trong tổng số giá trị tài sản chung, sau khi trừ các khoản nợ chung gồm nợ của ông M2, của ông Q và chi phí chữa bệnh, mai tang, cúng bái thì phần còn lại sẽ được xác định thành di sản thừa kế của ông N3. Tuy rằng chi phí cúng bái không có hóa đơn chứng từ nhưng đó là phong tục tập quán của người Việt Nam nên đề nghị Hội đồng xem xét chấp nhận. Đối với phần nợ của ông M2 thể hiện ở hợp đồng ủy quyền của N3, bà P cho ông M2 và Bản tự khai xác nhận của ông M2. Đối với việc mua nhà đất số B L của bà H4 và số tiền vay của ông Q: Tuy hợp đồng mua bán giấy tay với bà H4 thể hiện khi ông N3, bà P giao đủ tiền mới thực hiện thủ tục sang tên Giấy chứng nhận cho ông N3, bà P nhưng thực tế có diễn biến khác, do không giao đủ tiền nên mặc dù bà H4 sang tên Giấy chứng nhận cho ông N3 và bà P nhưng bà H4 chưa giao nhà, bà H4 vẫn ở trong căn nhà trên. Sau khi bàn giao đủ tiền thì bà H4 mới dọn nhà đi. Sự việc này thể hiện ở kết quả xác minh của công an với nội dung bà H4 dọn ra khỏi nhà từ tháng 10/2022, điều đó thể hiện bà P vay tiền ông Q để trả tiền nhà cho bà H4 là phù hợp. Hiện nay, bà H4 đi đâu bị đơn không biết.

Bị đơn đề nghị chia di sản thừa kế của ông N3 làm năm phần bằng nhau, chia cho bà P được 2/5 vì khi ông N3 chết việc trông coi, quản lý và giữ gìn khối tài sản đều do bà P đứng ra gánh vác nên cần chia thêm cho bà P một phần. Ba người con riêng của ông Nghĩa là ông H1, ông H2, bà N2 mỗi người được hưởng 1/5 di sản của ông N3.

Đại diện nguyên đơn và bị đơn đề nghị phát mãi tài sản chung của ông N3 và bà P để chia di sản thừa kế của ông N3 theo tỉ lệ giá trị tại thời điểm thi hành án.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn xác nhận cả hai đều có đóng tiền tạm ứng xem xét thẩm định tại chỗ và đã thực hiện xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Về chi phí thẩm định giá: Theo hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ thì phí dịch vụ thẩm định giá là 89.000.000 đồng, đại diện nguyên đơn đề nghị những người thừa kế của ông N3 trả lại cho ông tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Minh Q trình bày: Ông yêu cầu bà P và những người thừa kế của ông N3 có trách nhiệm trả cho ông số tiền gốc là 2.500.000.000 đồng với lãi suất 1,5%/tháng. Bà P đã trả lãi được 900.000.000 đồng, còn nợ tiền lãi đến ngày 6/1/2025 là 100.000.000 đồng . Tổng cộng là 2.600.000.000 đồng, thanh toán 01 lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 30/2025/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 37, khoản 2 Điều 92, Điều 165, khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 658, Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Luật hôn nhân gia đình 2014;

Áp dụng Điều 2 của Luật Người cao tuổi;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của ông Thái Hữu N3:

1.1. Xác định tài sản chung của ông Thái Kim H1 và bà Lê Bích P gồm:

Nhà đất tại số B L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo GCN số vào sổ CH 01396 do Ủy ban nhân dân Quận A2 cấp ngày 23/5/2013 cho ông Thái Hữu N3 và bà Lê Bích P;

Nhà đất số B L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo GCN số vào sổ CH 01395/2007/UB.GCN do Ủy ban nhân dân Quận A2 cấp ngày 21/09/2007 cho bà Quách Thị Kim H4, cập nhật sang tên cho ông Thái Hữu N3 và bà Lê Bích P ngày 18/02/2019;

Nhà đất số B L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo GCN số vào sổ CH 01395 do Ủy ban nhân dân Quận A2 cấp ngày 23/5/2013 cho ông Thái Hữu N3 và bà Lê Bích P;

Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531743 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông Thái Hữu N3 và bà Lê Bích P đối với thửa đất 185, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531744 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông Thái Hữu N3 và bà Lê Bích P đối với thửa đất 49 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531745 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông Thái Hữu N3 và bà Lê Bích P đối với thửa đất 182 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531746 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông Thái Hữu N3 và bà Lê Bích P đối với thửa đất 175 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531747 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông Thái Hữu N3 và bà Lê Bích P đối với thửa đất 170 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất (trừ công trình xây dựng nhà yến, phòng kỹ thuật, nhà tạm) theo GCN số CO 531748 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông Thái Hữu N3 và bà Lê Bích P đối với thửa đất 161 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và 38,72% giá trị công trình xây dựng trên đất gồm nhà yến, phòng kỹ thuật, nhà tạm.

Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531735 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông Thái Hữu N3 và bà Lê Bích P đối với thửa đất 37 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CO 531943 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2018 cho ông Thái Hữu N3 và bà Lê Bích P đối với thửa đất 18 tờ bản đồ số 38 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Giá trị Quyền sử dụng đất theo GCN số AK 935822 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Thái Hữu N3 ngày 18/5/2009 đối với thửa 15, tờ bản đồ 16 tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang; Giá trị Quyền sử dụng đất theo GCN số AK 935824 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Thái Hữu N3 ngày 18/5/2009 đối với thửa 16, tờ bản đồ 6 tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang; Giá trị Quyền sử dụng đất theo GCN số AK 935821 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Lê Bích P ngày 18/5/2009 đối với thửa 17, tờ bản đồ 6 tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang; Giá trị Quyền sử dụng đất theo GCN số AK 935823 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Lê Bích P ngày 18/5/2009 đối với thửa 18, tờ bản đồ 6 tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang; Tổng giá trị các quyền sử dụng đất nêu trên là 5.000.000.000 đồng.

Xe hơi hiệu Ford biển số 52P-9004 đứng tên ông Thái Hữu N3 đăng ký lần đầu vào ngày 22/10/2008 theo giấy đăng ký xe số 099033.

1.2 Tài sản riêng của bà Lê Bích P là 61,28% giá trị xây dựng công trình trên thửa đất 161, tờ bản đồ số 6 tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.3 Xác định di sản do ông Thái Hữu N3 để lại là 40% giá trị khối tài sản chung được nêu tại mục 1.1 và Bà Lê Bích P được hưởng 60% giá trị khối tài sản chung nêu tại mục 1.1

- Các đương sự thống nhất phát mãi tài sản chung của ông N3 và bà P nhằm xác định giá trị di sản do ông Thái Hữu N3 để lại để thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông N3 để lại và chia thừa kế

1.4. Xác định những người thừa kế theo pháp luật của ông Thái Hữu N3 gồm: Bà Lê Bích P, ông Thái Kim H1, bà Thái Thị Kim N2 và ông Thái Kim H2.

1.5. Thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông Thái Hữu N3 (người chết) để lại với số tiền là 2.397.676.000 đồng, gồm :

- Bà Lê Bích P, ông Thái Kim H1, bà Thái Kim N2 và ông Thái Kim H2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Bích P số tiền chi phí chữa bệnh, chi phí mai táng và xây mồ mả cho ông Nghĩa là 647.676.000 đồng

- Bà Lê Bích P, ông Thái Kim H1, bà Thái Kim N2 và ông Thái Kim H2 có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi Minh Q số tiền gốc và lãi theo hợp đồng vay tiền ngày 06/10/2022 là 1.750.000.000 đồng

1.6. Phân chia di sản của ông Thái Hữu N3:

Sau khi khấu trừ nghĩa vụ tài sản do ông Thái Hữu N3 để lại là 2.397.676.000 đồng (theo mục 1.5), phần di sản còn lại của ông Thái Hữu N3 được chia làm 4 phần bằng nhau, bà Lê Bích P, ông Thái Kim H1, ông Thái Kim H2, bà Thái Thị Kim N2 mỗi người nhận kỷ phần thừa kế theo tỷ lệ ¼ .

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Minh Q:

Buộc bà Lê Kim P1 có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi còn thiếu cho ông Bùi Minh Q số tiền 850.000.000 đồng.

Buộc những người thừa kế của ông N3 gồm bà Lê Bích P, ông Thái Kim H1, ông Thái Kim H2, bà Thái Thị Kim N2 có trách nhiệm trả ½ số nợ gốc và lãi cho ông Q là 1.750.000.000 đồng. Phát mãi di sản của ông Thái Hữu N3 để trả cho ông Bùi Minh Q.

Thanh toán 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Minh Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Lê Bích P, ông Thái Kim H1, ông Thái Kim H2, bà Thái Thị Kim N2 chưa thực hiện việc thanh toán nêu trên thì hàng tháng bà Lê Bích P, ông Thái Kim H1, ông Thái Kim H2, bà Thái Thị Kim N2 còn phải trả lãi cho bà ông Bùi Minh Q theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

3. Bà Lê Bích P nhận lại chi phí chữa bệnh, chi phí mai táng và xây mồ mả cho ông Nghĩa L2 647.676.000 đồng từ những người thừa kế của ông Thái Hữu N3.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/01/2025, nguyên đơn ông Thái Kim H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Thái Thị Kim N2 và ông Thái Kim H2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 648/QĐ-VKS-DS ngày 04/02/2025 đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Lê Bích P và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thanh L trình bày: Khoản nợ của ông Bùi Minh Q, đối với tài sản là thửa đất do bà P mua với giá 3,6 tỷ đồng. Đến ngày 18/2/2019 bà H4 đồng ý để thực hiện sang tên, tuy nhiên vẫn chưa bàn giao nhà. Ngày 06/10/2022 bà P vay tiền ông Q để trả cho bà H4, việc vay tiền này được lập thành văn bản có chứng thực. Sau khi nhận tiền vay, ngày 06/10/2022 bà P thanh toán 2,6 tỷ đồng cho bà H4 để nhận nhà, khi thực hiện có lập biên bản giao nhận tiền. Cơ quan công an đã xác định bà H4 hiện không còn cư trú tại địa chỉ đó từ tháng 10/2022. Hiện nay, bà P vẫn nợ ông Q số tiền 2,5 tỷ đồng. Ông Q vẫn yêu cầu bà P và các đồng thừa kế trả số tiền này trước khi chia di sản thừa kế. Riêng các chi phí mai táng tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xác định phù hợp. Đối với các tài sản là quyền sử dụng đất còn lại có 03 tài sản hình thành trước thời kỳ hôn nhân có nguồn gốc do bà P tạo lập trước khi kết hôn với ông N3. Riêng những tài sản còn lại, cộng vào khối tài sản chung để chia tỷ lệ 50/50 là không công bằng. Đề nghị chia theo tỷ lệ 60/40 cho bà P. Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Minh Q không có ý kiến gì về kháng cáo, kháng nghị.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các Quyết định, Thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Xét kháng cáo, kháng nghị nhận thấy ngoại trừ 03 bất động sản là bà P tạo lập trước thời kỳ hôn nhân nên phần tài sản này chia 60/40 là có căn cứ. Đối với các tài sản còn lại thì không có căn cứ thể hiện bà P có đóng góp nhiều hơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án dân sự số 30/2025/DS-ST ngày 21/01/2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, tòa diện chứng cứ ý kiến của Viện kiểm sát, của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về hình thức đơn kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định nên chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 22/01/2025, nguyên đơn ông Thái Kim H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Kim H2 và bà Thái Thị Kim N2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 04/02/2025 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 30/2025/DS-ST ngày 21/01/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

[1] Về thẩm quyền xét xử: Căn cứ Điều 37, 38 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đúng thẩm quyền.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp.

[4] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Thái Hữu Nghĩa L1 50% giá trị trong khối tài sản chung với bà Lê Bích P. Bốn người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nghĩa là bà P, ông H1, bà N2 và ông H2, mỗi người được hưởng ¼ di sản do ông N3 để lại.

Bị đơn bà Lê Bích P đề nghị trước khi chia di sản thừa kế của ông Thái Hữu N3, xác định những nghĩa vụ của ông N3 để lại và đề nghị xác nhận phần tài sản hình thành sau khi ông N3 chết là tài sản riêng của bà P là công trình nhà yến với số tiền 1.195.000.000 đồng; đồng thời xem xét đến công sức đóng góp của bị đơn trong việc tạo dựng các tài sản chung.

Thời hiệu chia thừa kế: Ông Thái Hữu N3 chết vào ngày 22/08/2019. Ngày 03/10/2022 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nên xác định còn thời hiệu khởi kiện.

Hàng thừa kế theo pháp luật của ông Thái Hữu N3 gồm: vợ Lê Bích P, các con riêng của ông N3 gồm: ông Thái Kim H1, bà Thái Thị Kim N2 và ông Thái Kim H2. Tổng cộng 04 người.

1. Xác định khối tài sản chung của ông N3 và bà P gồm:

+ 03 nhà đất tại đường L quận A thành phố Hồ Chí Minh có giá trị là 17.573.608.000 đồng.

+ 08 bất động sản gồm các quyền sử dụng đất, cây trồng trên đất và các công trình phụ kèm theo có giá trị là 6.936.169.854 đồng.

+ 04 bất động sản tại ấp T, xã B huyện H tỉnh Kiên Giang là 5.000.000.000 đồng.

+ 01 xe hơi hiệu Ford biển số 52P-9004 có giá trị 100.000.000 đồng

Như vậy tổng giá trị tài sản chung là 29.609.777.854 đồng.

2. Xét công sức đóng góp của bà P trong việc tạo lập khối tài sản chung:

- Công sức tạo lập nhà đất 202/1 L, phường A, thành phố Hồ Chí Minh:

Căn cứ vào Giấy cam kết ngày 14/06/2006 có xác nhận và đóng dấu của U thể hiện bà Hoàng Thị T5 xác nhận có sang nhượng căn nhà số A cũ (số mới 202/1) Lý Thường K1 cho bà P vào ngày 07/5/1992. Bà T5 đồng ý để bà P được đứng tên hợp thức hóa nhà ở thuộc sở hữu nhà nước đối với nhà đất trên. Do đó, có căn cứ xác định nhà đất trên là tài sản được hình thành trước thời điểm kết hôn với ông N3.

- Công sức tạo lập 02 thửa đất: 49 (số cũ 329) tờ bản đồ 10 (tờ bản đồ cũ 01) và số 18 (số cũ 1516) tờ bản đồ số 38 (số cũ 01) tại ấp T, xã T, huyện T tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thể hiện 02 thửa đất trên bà P được mẹ ruột là bà Ngô Thị T3 cho vào năm 1985. Bà P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã cho ông Lê Hiếu N4 (em ruột bà P) mượn và đứng tên trên giấy chứng nhận vào năm 2003, tức trước thời điểm kết hôn với ông Thái Hữu N3. Khi ông Lê Hiếu N4 mất, vợ ông Nghĩa L1 bà C đã được cập nhật trên giấy chứng nhận đối với hai thửa đất trên và ngày 08/8/2009 bà C đã ký trả lại quyến ử dụng đất cho bà P dưới hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng. Thực tế hai bên mua và bán không có giao nhận tiền. Vào thời điểm này bà P đã kết hôn với ông N4 nên ông N4 được đứng tên chung trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Từ những căn cứ trên, xét thấy công sức đóng góp của bà Lê Bích P vào việc tạo dựng khối tài sản chung nhiều hơn so với ông N4 nên cấp sơ thẩm đã xác định công sức đóng góp của Bà P là 60% và ông Nghĩa L1 40% (40% x 29.609.777.854 đồng = **11.843.911.142 đồng**) điều này là phù hợp với Luật Hôn nhân gia đình 2014 và Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, cho nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh là không có cơ sở chấp nhận.

3. Xác định nghĩa vụ của ông N4 để lại:

- Khoản nợ thứ 1: khoản nợ vay của ông Nguyễn Đình M2 trong đó nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, tiền lãi là 3.060.000 đồng, tổng cộng 4.560.000.000 đồng. Số tiền này bà P đã trả cho ông M2 và yêu cầu được khấu trừ vài tài sản thừa kế của ông N4. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cho rằng không có căn cứ vay tiền giữa ông M2 và ông N4 vì giấy ủy quyền ngày 26/05/2009 về việc ông Thái Hữu N3 uỷ quyền cho ông Nguyễn Đình M2 được thay mặt ông N3 đến ngân hàng để thế chấp và vay vốn ngân hàng theo các giấy chứng nhận QSDĐ ở huyện H tỉnh Kiên Giang. Thời hạn ủy quyền 24 tháng ngày hết hạn là ngày 26/5/2011, vào thời gian này ông N3 còn sống nên giấy ủy quyền trên không chứng minh được việc ông N3 có vay tiền của ông M2 như lời trình bày của bị đơn. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận khoản nợ này là có căn cứ.

- Khoản nợ thứ 2: Khoản nợ vay của ông Bùi Minh Q để trả tiền mua nhà số B L cho bà Quách Thị Kim H4 ngày 28/12/2018 thể hiện:

Căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 06/10/2022 giữa ông Bùi Minh Q và bà Lê Bích P để vay số tiền 2.500.000.000 đồng; căn cứ vào biên nhận tiền ngày 06/10/2022 của bà H4 thể hiện bà có nhận của bà P số tiền 2.500.000.000 đồng thanh toán đủ để mua căn nhà 202/3 Lý Thường K1 và thực tế bà H4 không cư trú tại 2 đường L từ tháng10/2022. Như vậy có căn cứ chấp nhận khoản nợ bà P vay của ông Bùi Minh Q là khoản nợ chung của bà P và ông N3 nên nghĩa vụ tài chính là ½ số nợ trên cùng tiền lãi phát sinh.

- Chi phí chữa bệnh, mai táng, xây mồ mả: tổng cộng là 647.676.000 đồng. Số tiền này được trừ vào giá trị khối di sản do ông N3 để lại trước khi chia thừa kế. Bà P được nhận lại số tiền nêu trên. Như vậy: nghĩa vụ tài sản của ông N3 để lại là: 1.750.000.000 đồng (nghĩa vụ trả nợ của ông N3 đối với ông Q) + 647.676.000 đồng = **2.397.676.000** đồng.

4. Di sản thừa kế của ông Thái Hữu N3 còn lại sau khi thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông N3 để lại là: 11.843.911.142 đồng - 2.397.676.000 đồng = 9.446.235.142 đồng. Ông N3 chết không để lại di chức nên di sản thừa kế của ông N3 được chia theo pháp luật là 04 phần bằng nhau (9.446.235.142đ : 4 = **2.361.558.786 đồng)** cho các ông bà có tên sau: Lê Bích P, Thái Kim H1, Thái Kim H2 và Thái Thị Kim N2.

Các đương sự thống nhất phát mãi tài sản chung của ông N3 bà P nhằm xác định giá trị di sản do ông Thái Hữu N3 để lại để thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông N3 để lại và chia thừa kế nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Nhận định của Hội đồng xét xử: Xét thấy, cấp sơ thẩm đã xét xử phù hợp theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không đưa ra được những chứng cứ khác ngoài những chứng cứ đã thu thập ở cấp sơ thẩm nên không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận đơn kháng cáo, kháng nghị và sửa bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về việc thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Thái Kim H1 và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Thái Kim H2, bà Thái Thị Kim N2.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 30/2025/DS-ST ngày 21/01/2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản và hợp đồng vay tài sản" của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Thái Kim H1 và ông Thái Kim H2 và bà Thái Thị Kim N2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ theo số tiền đã nộp tại các Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0070084 ngày 10/3/2025 và số 0070085 ngày 10/3/2025 và số 0070086 ngày 10/3/2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 08 tháng 9 năm 2025).

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VCTVKSXXPT tại TP Hồ Chí Minh (1);
- TAND TP Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP Hồ Chí Minh (1);
- THADS TP Hồ Chí Minh (1);
- Đương sự (7);
- Lưu VP(6), HS(2). 20b. (LMA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Văn Yên